Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7220.90.90

Mã HS	7220.90.90
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 05:18:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72209090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11419
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11419
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11419
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MY)	0% (trừ ID, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	7.5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10740
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10691
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10691
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10691
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10691
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10691
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10691
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10743
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10743

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10743
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10743
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10743
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10743
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10744
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10744
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10744
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10744
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10744
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10744
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10745
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10697
AIFTA	30/12/2022	2022	8	AI!F10703
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	7.5	AI!G10703
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	7.5	AI!H10703
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	7.5	AI!I10703
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	7.5	AI!J10703
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	7.5	AI!K10703
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10730
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10730
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10730
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10730
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10730
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10730
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10781
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10781

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10781
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10781
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10781
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10781
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10766
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10766
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10766
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10766
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10766
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10766
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10766
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10766
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10766
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10766
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10766
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10766
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10783
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10783
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10783
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10783
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10783
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10783
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10782
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10782
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10782
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10782

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10782
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10782
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10729
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10729
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10729
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10729
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10729
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10729
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10729
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10766
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10766
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10766
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10766
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10766
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10766
RCEP B	2022	2022	0	B!D10766
RCEP B	2023	2023	0	B!E10766
RCEP B	2024	2024	0	B!F10766
RCEP B	2025	2025	0	B!G10766
RCEP B	2026	2026	0	B!H10766
RCEP B	2027	2027	0	B!I10766
RCEP C	2022	2022	0	C!D10766
RCEP C	2023	2023	0	C!E10766
RCEP C	2024	2024	0	C!F10766
RCEP C	2025	2025	0	C!G10766
RCEP C	2026	2026	0	C!H10766

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10766
RCEP D	2022	2022	0	D!D10765
RCEP D	2023	2023	0	D!E10765
RCEP D	2024	2024	0	D!F10765
RCEP D	2025	2025	0	D!G10765
RCEP D	2026	2026	0	D!H10765
RCEP D	2027	2027	0	D!I10765
RCEP E	2022	2022	0	E!D10769
RCEP E	2023	2023	0	E!E10769
RCEP E	2024	2024	0	E!F10769
RCEP E	2025	2025	0	E!G10769
RCEP E	2026	2026	0	E!H10769
RCEP E	2027	2027	0	E!I10769
RCEP F	2022	2022	0	F!D10766
RCEP F	2023	2023	0	F!E10766
RCEP F	2024	2024	0	F!F10766
RCEP F	2025	2025	0	F!G10766
RCEP F	2026	2026	0	F!H10766
RCEP F	2027	2027	0	F!I10766
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9965
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9965
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9965
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9965

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 7,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7220.90 có 2 dòng thuế; dòng 7220.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7220.90.10 Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Các sản phẩm thép cán nguội khác > Thép cuốn cỡ nhỏ (<600 mm). (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống bán phá giá: Thép cán nguội – áp dụng cho NƯỚC CN (3765/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-17 · Áp thuế chống bán phá giá đối với Thép cán nguội (NƯỚC CN)	3765/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7220.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11419), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Áp thuế CBPG Thép cán nguội (NƯỚC CN) (3765/QĐ-BCT-2025)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.